

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7-2024

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Ngọc Ngân Hà;

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 100/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Cẩm T, sinh năm 2001; Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Đức Anh T1, sinh năm 1998; Nơi thường trú: Ấp H, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Hiện đang cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy Long An; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 5 năm 2024, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Ngô Thị Cẩm T trình bày và yêu cầu: Bà và ông Lê Đức Anh T1 cưới nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B Bắc ngày 11-11-2022. C sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2023 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong

cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau. Bà và ông [T1](#) đã ly thân từ tháng 9 năm 2023 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông [Lê Đức Anh T1](#);

Về nuôi con chung: Không có.

Về chia tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11-6-2024, bị đơn ông [Lê Đức Anh T1](#) trình bày thống nhất trình bày của bà [Ngô Thị Cẩm T](#) về ngày tháng điều kiện kết hôn, không có con chung và nợ chung. Về mâu thuẫn không có. Vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2023. Về tài sản chung không có.

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà [Ngô Thị Cẩm T](#).

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ nhận xét: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo; Người tham gia tố tụng chấp hành, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị ghi nhận sự thống nhất của đương sự để chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Vụ án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được do bị đơn là ông [Lê Đức Anh T1](#) đang đi cai nghiện tập trung không thể tham gia hòa giải.

- Ngày 11-6-2024, ông [Lê Đức Anh T1](#) có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Ngày 23-7-2024, bà [Ngô Thị Cẩm T](#) có đơn xin xét xử vắng mặt;

Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà [Ngô Thị Cẩm T](#) khởi kiện “Tranh chấp ly hôn” đối với ông [Lê Đức Anh T1](#); Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà [T](#), ông [T1](#) có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[4] Xét về hôn nhân:

[4.1] Bà T và ông T1 chung sống có đăng ký kết hôn ngày 11-11-2022 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà T và ông T1: Bà T cho rằng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ly thân từ tháng 9 năm 2023; ông T1 cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, ly thân từ tháng 11 năm 2023. Bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho mâu thuẫn vợ chồng.

Tuy nhiên, xét từ khi xảy ra mâu thuẫn và ly thân đến nay, bà T và ông T1 không khắc phục được mâu thuẫn gia đình, bà T và ông T1 mỗi người vẫn tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ và việc ông T1 tự khai đồng ý ly hôn là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên ghi nhận.

[5] Xét về nuôi con chung: Không có, nên không đề cập giải quyết.

[6] Về chia tài sản chung: Bà T không yêu cầu giải quyết, ông T1 trình bày không có, nên không đề cập. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia nợ chung: Bà T và ông T1 trình bày không có, nên không đề cập. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ;

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, các Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 55, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Bà Ngô Thi Cẩm T và ông Lê Đức Anh T1 thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3. Về chia tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Ngô Thi Cẩm T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0004465 ngày 27-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ), bà T đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương